PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Unit 14 At home · Lesson 2–3 (SGK tr. 61–62)

Tuần 29

Họ và tên: ..... Lớp: .....

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

□rother (anh trai, em trai) sis□er (chị gái, em gái) grand□other (bà)

sixt□n (số 16) nin□teen (số 19) twen□y (số 20)

Bài 2: Match – nối hình với từ

👦	grandmother
👧	grapes
👵	cake
🍇	brother
🍰	sister

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. How old is your brother?	a. 16
2. He's nineteen.	b. 20
3. sixteen	c. Anh trai bạn bao nhiêu tuổi?
4. twenty	d. Anh ấy 19 tuổi.

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. Bé hỏi tuổi anh trai của bạn: How old is your □□□?
   (A) sister (B) grandmother (C) brother
2. Anh trai bạn 19 tuổi. How old is your brother? – He's □□□.
   (A) nineteen (B) eleven (C) seventeen
3. How old is your sister? – □□□ sixteen. (A) He's (B) She's
4. nineteen là số mấy? (A) 19 (B) 20 (C) 19

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: brother sister

Chưa cần viết câu.

onthi.app · phiếu bài tập in miễn phí có đáp án

ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 29

Bài 1: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

brother (anh trai, em trai) sister (chị gái, em gái) grandmother (bà) sixteen (số 16) nineteen (số 19) twenty (số 20)

Bài 2: Match – nối hình với từ

👦 – brother 👧 – sister 👵 – grandmother 🍇 – grapes 🍰 – cake

Bài 3: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – c 2 – d 3 – a 4 – b

Bài 4: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. C (brother) 2. A (nineteen) 3. B (She's) 4. C (19)

Bài 5: Copy the words – chép 2 từ

brother sister

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án